

EU sửa đổi Quy định về dư lượng một số hoạt chất thuốc trừ sâu trên một số sản phẩm

Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng khả quan như cà phê, hạt điều, hạt tiêu và gạo. Nhu cầu của thị trường phức tạp, giá nhiều mặt hàng nông sản tăng cao là những yếu tố chính giúp cho kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU đạt mức cao kỷ lục kể từ trước đến nay. Bên cạnh đó, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) tiếp tục là đòn bẩy chính, giúp giảm đáng kể thuế quan và hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt của EU, từ đó mở rộng thị phần trong khu vực này.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU đạt 431,2 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, giảm 8,1% về lượng, nhưng tăng 47,8% về trị giá. Trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê sang EU được hưởng lợi khi giá xuất khẩu tăng cao, đạt bình quân 3.793 USD/tấn, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2024, lần đầu tiên giá cà phê robusta trên sàn giao dịch London ở mức trên 5.000 USD/tấn và giá cà phê robusta (chủng loại cà phê xuất khẩu chính của Việt Nam) còn cao hơn cả cà phê arabica. Năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU giảm chủ yếu do sản lượng trong nước giảm. Với thị trường EU, việc thực thi Hiệp định EVFTA đã tạo khả năng cạnh tranh cho cà phê của Việt Nam khi EU đã xóa bỏ thuế cho toàn bộ cho các sản phẩm cà phê chưa rang hoặc đã rang (giảm từ 7 - 11% xuống 0%), các loại cà phê chế biến từ giảm 9 - 12% xuống còn 0% vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực ngày 1/8/2020.

Hạt điều là mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam vào EU trong 9 tháng đầu năm, đạt 106.611 tấn, kim ngạch 611,8 triệu USD, tăng 20,6% về lượng và 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Mặt hàng nông sản, thực phẩm xuất khẩu sang thị trường EU trong 9 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	9 tháng năm 2024		So với 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá
Cà phê	431.231	1.635.465	-8,1	47,8
Hạt điều	106.611	611.803	20,6	22,2
Hàng rau quả		177.315		-1,5
Hạt tiêu	32.148	170.886	51,3	96,0
Gạo	72.770	63.169	-12,7	12,2
Chè	565	1.382	-5,0	9,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2024 giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 177,3 triệu USD. Mặc dù giảm, nhưng EU là thị trường nhiều tiềm năng đối với nhóm hàng rau quả của Việt Nam. Với quy mô thị trường lên đến 62 tỷ Euro, tương đương với 43% giá trị thương mại rau quả toàn cầu, cơ hội cho ngành rau quả Việt Nam tại Liên minh châu Âu (EU) là rất lớn.

Thông tin từ đại diện Thương vụ Việt Nam tại Bỉ và EU cho thấy, người tiêu dùng châu Âu ngày càng quan tâm đến trái cây nhập ngoại và hầu hết trái cây được nhập khẩu vào các nước Bắc Âu. Các loại trái cây nhiệt đới đang ngày càng được ưa chuộng tại EU là lựu, chanh dây, vải, thanh long, chôm chôm và khế.

Kể từ khi người tiêu dùng châu Âu đón nhận, trái cây nhiệt đới mới tiếp cận thị trường và người tiêu dùng nên hiện vẫn còn nhiều dư địa để phát triển. Thị trường châu Âu mang đến cơ hội cho trái cây nhiệt đới thông thường trong các sản phẩm bán lẻ, cũng như các sản phẩm đặc trưng cho thói quen ẩm thực của từng quốc gia. Tuy nhiên, thời gian để những loại trái cây này tiếp cận vẫn phụ thuộc từng chủng loại cũng như quá trình xúc tiến thương mại, quảng bá tại EU.

Theo khuyến cáo của cơ quan thương vụ, đối với các nhà xuất khẩu trái cây nhiệt đới, điều quan trọng là phải có sản phẩm hấp dẫn và có thể cung cấp các sản phẩm chất lượng cao. Trong đó, hương vị là yếu tố quan trọng để trái cây nhiệt đới xuất khẩu thành công cũng như việc quan tâm đến cách người tiêu dùng trải nghiệm sản phẩm là điều rất quan trọng.

Đặc biệt, các nhà xuất khẩu trái cây vào EU phải đáp ứng kỳ vọng của người tiêu dùng về một sản phẩm lành mạnh, sản phẩm sạch, không có thuốc trừ sâu. Trong đó, chứng nhận hữu cơ cho sản phẩm cùng với bao bì cải tiến và sản phẩm được vận chuyển bằng đường hàng không để tăng thời hạn sử dụng tốt nhất sẽ luôn là lợi thế.

Để được phép đưa sản phẩm vào thị trường EU, các nhà xuất khẩu trái cây nhiệt đới phải tuân thủ các yêu cầu chung đối với trái cây tươi và rau quả. Dư lượng thuốc trừ sâu là một trong những vấn đề quan trọng đối với các nhà cung cấp rau quả và nếu các loại trái cây nhiệt đới có chứa nhiều thuốc trừ sâu hơn mức cho phép, hoặc các chất gây ô nhiễm như kim loại nặng sẽ lập tức bị thu hồi khỏi thị trường.

Mặc dù Liên minh châu Âu đã ghi nhận những thay đổi tích cực từ nông sản Việt Nam, nhưng đây vẫn là một thị trường khó tính. Các doanh nghiệp khi xuất khẩu các sản phẩm rau quả, thực phẩm sang EU cần chú ý đáp ứng đầy đủ các quy định nhập khẩu khác, đặc biệt là các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật, ghi nhãn... Các quy định nhập khẩu của EU đối với rau quả, thực phẩm rất khắt khe và thay đổi thường xuyên nên doanh nghiệp xuất khẩu phải liên tục cập nhật và kết nối chặt chẽ với nhà nhập khẩu để đáp ứng các quy định đưa ra. Mới đây, để tránh thiệt hại cho sức khỏe người tiêu dùng và môi trường, Liên minh châu Âu đã quy định mức dư lượng tối đa đối với fosetyl, kali phosphonat và disodium phosphonat trong hoặc trên một số sản phẩm nông nghiệp... Theo đó, ngày 8/10/2024, EU đã ban hành Quy định (EU) số 2024/2619, về việc sửa đổi Phụ lục II và III Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu quy định dư lượng tối đa thuốc trừ sâu. Theo đó, Quy định sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với fosetyl, kali phosphonat và disodium phosphonat trong hoặc trên một số sản phẩm trái cây tươi, rau củ đông lạnh, hạt lấy dầu, ngũ cốc, các sản phẩm có nguồn gốc động vật...

Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 được sửa đổi như sau:

Dư lượng thuốc trừ sâu và mức dư lượng tối đa (mg/kg)

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
-1	-2	-3	-4
100000	TRÁI CÂY, TƯƠI hoặc ĐÔNG LẠNH; CÁC LOẠI HẠT CÂY	(+)	
110000	Trái cây họ cam quýt	(+)	100
110010	Bưởi	(+)	(+)
110020	Cam	(+)	(+)
110030	Chanh	(+)	
110040	Quả chanh	(+)	
110050	Quýt	(+)	
110990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
120000	Hạt cây	(+)	
120010	Hạnh nhân	(+)	1 000

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
120030	Hạt điều	(+)	400
120040	Hạt dẻ	(+)	1 000
120050	Dừa	(+)	400
120060	Hạt phi/hạt dẻ	(+)	1 000
120070	Hạt macadamia	(+)	400
120080	quả hồ đào	(+)	400
120090	Hạt thông	(+)	400
120100	Hạt dẻ cười	(+)	1 000
120110	Quả óc chó	(+)	1 000
120990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	400
130000	Quả lựu	(+)	70
130010	Táo	(+)	(+)
130020	Lê	(+)	(+)
130030	Quả mộc qua	(+)	
130040	cây sơn trà	(+)	
130050	Quả sơn trà Nhật Bản	(+)	
130990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
140000	Trái cây có hạt	(+)	
140010	Quả mơ	(+)	60
140020	Quả anh đào (ngọt)	(+)	8
140030	Quả đào	(+)	60
140040	Mận	(+)	8
140990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	8
150000	Quả mọng và trái cây nhỏ	(+)	
151000	(a) quả nhỏ	(+)	
151010	Nho ăn	(+)	100
151020	Nho rượu	(+)	150
152000	(b) dâu tây	(+)	70
153000	(c) quả mía	(+)	
153010	Quả mâm xôi	(+)	200
153020	quả mọng	(+)	80
153030	Quả mâm xôi (đỏ và vàng)	(+)	200
153990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	80
154000	(d) các loại trái cây và quả mọng nhỏ khác	(+)	
154010	Quả việt quất	(+)	150
154020	Quả nam việt quất	(+)	1,5 (*1)
154030	Nho đen, đỏ và trắng	(+)	150
154040	Quả lý gai (xanh, đỏ và vàng)	(+)	150
154050	Quả tâm xuân	(+)	1,5 (*1)
154060	Dâu tằm (đen và trắng)	(+)	1,5 (*1)
154070	Azaroles/ sơn tra Địa Trung Hải	(+)	50
154080	Quả com cháy	(+)	60
154990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
160000	Các loại trái cây khác nhau với	(+)	
161000	(a) vỏ ăn được	(+)	
161020	Quả sung	(+)	1,5 (*1) (+)
161030	Quả ô liu để bàn	(+)	80
161040	Quả quýt	(+)	3 (+)
161050	khế	(+)	1,5 (*1) (+)
161060	Kaki/hồng Nhật Bản	(+)	50
161070	Jambul/jambolan	(+)	1,5 (*1) (+)

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
161990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
162000	(b) vỏ không ăn được, nhỏ	(+)	
162010	Quả kiwi (xanh, đỏ, vàng)	(+)	150
162020	Vải thiêu/vải	(+)	1,5 (*1) (+)
162030	Chanh dây/maracuja	(+)	20 (+)
162040	Quả lê gai/ quả xương rồng	(+)	1,5 (*1) (+)
162050	Táo sao/cainitos	(+)	1,5 (*1) (+)
162060	Hồng Mỹ/Virginia kaki	(+)	1,5 (*1) (+)
162990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
163000	(c) vỏ không ăn được, lớn	(+)	
163010	Quả bơ	(+)	50
163020	chuối	(+)	1,5 (*1)
163030	Xoài	(+)	1,5 (*1)
163040	Đu đủ	(+)	3 (+)
163050	Táo/lựu Granate	(+)	70
163060	Cherimoyas	(+)	1,5 (*1) (+)
163070	Ổi	(+)	1,5 (*1) (+)
163080	Dứa	(+)	20 (+)
163100	Sầu riêng	(+)	1,5 (*1) (+)
163110	Mãng cầu xiêm/guanabanas	(+)	1,5 (*1) (+)
163990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
200000	RAU CỦ TƯƠI hoặc ĐÔNG LẠNH	(+)	
210000	Rau củ và rễ	(+)	
211000	(a) khoai tây	(+)	150 (+)
212000	(b) rau củ và rễ nhiệt đới	(+)	1,5 (*1)
212010	Củ sắn/khoai mì	(+)	(+)
212020	Khoai lang	(+)	
212030	Khoai mỡ	(+)	(+)
212040	Củ dong	(+)	(+)
212990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
213000	(c) các loại rau củ và rễ khác ngoại trừ củ cải đường	(+)	
213010	Củ cải đường	(+)	1,5 (*1)
213020	Cà rốt	(+)	1,5 (*1)
213030	Củ cải/củ cải cần tây có rễ	(+)	6
213040	cải ngựa	(+)	150
213050	Atisô Jerusalem	(+)	1,5 (*1) (+)
213060	Củ cải đường	(+)	6 (+)
213070	Rễ mùi tây/Rễ mùi tây Hamburg	(+)	4 (+)
213080	Củ cải	(+)	40
213090	Cây cần tây	(+)	1,5 (*1) (+)
213100	Rutabaga	(+)	1,5 (*1) (+)
213110	Củ cải	(+)	1,5 (*1) (+)
213990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
220000	Rau củ	(+)	
220010	Tỏi	(+)	20
220020	Hành tây	(+)	40
220030	Hành tím	(+)	20
220040	Hành lá/hành lá và hành tây	(+)	10
220990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	10
230000	Rau quả	(+)	

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
231000	(a) Họ Cà và họ Malvaceae	(+)	
231010	Cà chua	(+)	70
231020	Ớt ngọt/ớt chuông	(+)	70
231030	Cà tím/cà tím	(+)	70
231040	Đậu bắp/ngón tay phụ nữ	(+)	1,5 (*1) (+)
231990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	70
232000	(b) bầu bí có vỏ ăn được	(+)	80
232010	Dưa chuột	(+)	
232030	Bí ngòi	(+)	
232990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
233000	(c) bầu bí có vỏ không ăn được	(+)	60 (+)
233010	Dưa	(+)	(+)
233020	Bí ngô	(+)	(+)
233030	Dưa hấu	(+)	(+)
233990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
234000	(d) ngô ngọt	(+)	1,5 (*1)
239000	(e) các loại rau ăn quả khác	(+)	1,5 (*1)
240000	Rau họ cải (trừ rễ họ cải và cây họ cải lá non)	(+)	
241000	(a) cải bắp ra hoa	(+)	50
241010	Súp lơ xanh	(+)	
241020	Súp lơ	(+)	
241990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
242000	(b) đầu cải bắp	(+)	2
242010	Cải Brussels	(+)	
242020	Đầu bắp cải	(+)	
242990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
243000	(c) cải lá	(+)	20
243010	Cải thảo Trung Quốc/pe-tsai	(+)	
243020	Cải xoăn	(+)	
243990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
244000	(d) cải bắp	(+)	5
250000	Rau lá, thảo mộc và hoa ăn được	(+)	
251000	(e) rau diếp và cây xà lách	(+)	
251010	Xà lách cừu/salad ngô	(+)	150
251020	Rau diếp	(+)	200
251030	Escaroles/cây endives lá rộng	(+)	150
251040	Rau cải xoong và các loại mầm và chồi khác	(+)	150
251050	Cải xoong	(+)	150
251060	Rau rocket/rucola của La Mã	(+)	150
251070	Mù tạt đỏ	(+)	150
251080	Cây trồng lá non (bao gồm cả các loài cải)	(+)	150
251990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	150
252000	(b) rau bina và các loại lá tương tự	(+)	
252010	Rau bina	(+)	200
252020	Rau sam	(+)	100
252030	Lá cải cầu vòng/củ cải đường	(+)	70
252990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	70
253000	(c) lá nhỏ và các loài tương tự	(+)	1,5 (*1) (+)
254000	(d) cải xoong	(+)	1,5 (*1) (+)
255000	(e) witloofs/rau diếp xoăn Bỉ	(+)	150
256000	(f) thảo mộc và hoa ăn được	(+)	300

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
256010	Rau mùi tây	(+)	
256020	Hẹ	(+)	
256030	Lá cần tây	(+)	
256040	Rau mùi tây	(+)	
256050	Cây xô thơm	(+)	
256060	hương thảo	(+)	
256070	Cây xạ hương	(+)	
256080	Húng quế và hoa ăn được	(+)	
256090	Lá nguyệt quế/lá nguyệt quế	(+)	
256100	cây ngải giâm	(+)	
256990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
260000	Rau họ đậu	(+)	1,5 (*1)
260010	Đậu (có vỏ)	(+)	
260020	Đậu (không có vỏ)	(+)	(+)
260030	Đậu Hà Lan (có vỏ)	(+)	
260040	Đậu Hà Lan (không có vỏ)	(+)	
260050	Đậu lăng	(+)	(+)
260990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
270000	Rau củ thân	(+)	
270010	Măng tây	(+)	1,5 (*1)
270020	Cây cardoon	(+)	1,5 (*1) (+)
270030	Cần tây	(+)	1,5 (*1) (+)
270040	cây thì là Florence	(+)	1,5 (+)
270050	Atiso đỏ	(+)	100
270060	Tỏi tây	(+)	10
270070	Đại hoàng	(+)	1,5 (*1)
270080	Măng tre	(+)	1,5 (*1) (+)
270990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
280000	Nấm, rêu và địa y	(+)	1,5 (*1)
280010	Nấm nuôi cấy	(+)	
280020	Nấm hoang dã	(+)	
280990	Rêu và địa y	(+)	(+)
290000	Táo và sinh vật nhân sơ	(+)	1,5 (*1) (+)
300000	XUNG	(+)	
300010	Đậu	(+)	3
300020	Đậu lăng	(+)	3 (+)
300030	Đậu Hà Lan	(+)	4 (+)
300040	Đậu lupin/đậu lupini	(+)	3 (+)
300990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	3
400000	HẠT DẦU VÀ TRÁI CÂY CÓ DẦU	(+)	
401000	Hạt có dầu	(+)	
401010	Hạt lanh	(+)	1,5 (*1) (+)
401020	Đậu phộng/lạc	(+)	3 (+)
401030	Hạt anh túc	(+)	1,5 (*1) (+)
401040	Hạt vừng	(+)	1,5 (*1) (+)
401050	Hạt hướng dương	(+)	1,5 (*1) (+)
401060	Hạt cải dầu/hạt cải dầu	(+)	1,5 (*1) (+)
401070	Đậu nành	(+)	1,5 (*1) (+)
401080	Hạt cải	(+)	1,5 (*1) (+)
401090	Hạt bông	(+)	1,5 (*1) (+)
401100	Hạt bí ngô	(+)	1,5 (*1) (+)

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
401110	Hạt cây rum	(+)	1,5 (*1) (+)
401120	Hạt giống cây lưu ly	(+)	1,5 (*1) (+)
401130	Vàng của hạt giống niềm vui	(+)	1,5 (*1) (+)
401140	Hạt cây gai dầu	(+)	1,5 (*1) (+)
401150	Hạt thầu dầu	(+)	1,5 (*1) (+)
401990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1) (+)
402000	Trái cây có dầu	(+)	
402010	Ô liu để sản xuất dầu	(+)	80
402020	Hạt cọ dầu	(+)	1,5 (*1) (+)
402030	Quả cọ dầu	(+)	1,5 (*1) (+)
402040	Bông gạo	(+)	1,5 (*1) (+)
402990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
500000	NGŨ CỐC	(+)	
500010	Lúa mạch	(+)	1,5 (*1) (+)
500020	Lúa mạch đen và các loại ngũ cốc giả khác	(+)	2
500030	Ngô/bắp	(+)	1,5 (*1) (+)
500040	Kê thường/kê proso	(+)	1,5 (*1) (+)
500050	Yên mạch	(+)	1,5 (*1) (+)
500060	Gạo	(+)	3
500070	lúa mạch đen	(+)	1,5 (*1)
500080	Cao lương	(+)	1,5 (*1) (+)
500090	Lúa mì	(+)	80
500990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)
600000	TRÀ, CÀ PHÊ, TRÀ THẢO DƯỢC, CA CAO VÀ CÂY CAROBS	(+)	
610000	Trà	(+)	20 (*1)
620000	Hạt cà phê	(+)	20 (*1) (+)
630000	Trà thảo dược từ	(+)	
631000	(a) hoa	(+)	20 (*1) (+)
631010	Hoa chamomile	(+)	(+)
631020	Hoa đậm bột/hoa hồng	(+)	(+)
631030	Hoa hồng	(+)	(+)
631040	Hoa nhài	(+)	(+)
631050	Cây chanh/cây bồ đề	(+)	(+)
631990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
632000	(b) lá và thảo mộc	(+)	1 500
632010	Quả dâu	(+)	
632020	Rooibos	(+)	
632990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
633000	(c) rễ cây	(+)	20 (*1) (+)
633010	Cây nữ lang	(+)	(+)
633020	Nhân sâm	(+)	(+)
633990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
639000	(d) bất kỳ bộ phận nào khác của cây	(+)	20 (*1) (+)
640000	Hạt ca cao	(+)	20 (*1) (+)
650000	Carob/Saint John	(+)	20 (*1) (+)
700000	HOA HỒNG	(+)	1 500
800000	GIA VỊ	(+)	
810000	Gia vị hạt giống	(+)	300
810010	Hôi/hạt hôi	(+)	
810020	Hạt caraway đen/hạt thìa là đen	(+)	

Mã số	Các nhóm và ví dụ về các sản phẩm riêng lẻ mà MRL áp dụng (1)	Fosetyl	Axit photphonic và muối của nó được biểu thị dưới dạng axit photphonic (R)
810030	cần tây	(+)	
810040	Rau mùi	(+)	
810050	Cumin	(+)	
810060	Thì là	(+)	
810070	Cây thì là	(+)	
810080	Cỏ cà ri	(+)	
810090	Hạt nhục đậu khấu	(+)	
810990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
820000	Gia vị trái cây	(+)	300
820010	Tiêu Jamaica/pimento	(+)	
820020	Tiêu Tứ Xuyên	(+)	
820030	Cây caraway	(+)	
820040	thảo quả	(+)	
820050	Quả bách xù	(+)	
820060	Hạt tiêu (đen, xanh và trắng)	(+)	
820070	Vanilla	(+)	
820080	Me	(+)	
820990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	
830000	Gia vị vỏ cây	(+)	20 (*1) (+)
830010	Quế	(+)	(+)
830990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
840000	Gia vị rễ và thân rễ	(+)	
840010	Cam thảo	(+)	20 (*1) (+)
840020	Gừng (10)	(+)	
840030	Nghệ/curcuma	(+)	20 (*1) (+)
840040	Cải ngựa (11)	(+)	
840990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	20 (*1) (+)
850000	Gia vị nụ	(+)	20 (*1) (+)
850010	Đinh hương	(+)	(+)
850020	Cây nụ bạch hoa	(+)	(+)
850990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
860000	Hoa nhụy gia vị	(+)	20 (*1) (+)
860010	Nghệ tây	(+)	(+)
860990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
870000	Gia vị aril	(+)	20 (*1) (+)
870010	Chùy	(+)	(+)
870990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	(+)
900000	CÂY NGỌT	(+)	
900010	Rễ củ cải đường	(+)	1,5 (*1) (+)
900020	Cây mía	(+)	1,5 (*1) (+)
900030	Rễ cây diếp xoăn	(+)	70
900990	Những sản phẩm khác (2)	(+)	1,5 (*1)

(+) Sự kết hợp thuốc trừ sâu-sản phẩm có chú thích.

Nguyễn Duy Tuấn (VITIC) thực hiện